

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét của Công ty.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Công ty
Ông Phan Ngọc Quang	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thu Hà	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Ngọc Quang - Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Phan Ngọc Quang
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Số: 149 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty và Ban Điều hành
Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2025, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		529.452.511.982	527.474.368.265
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	360.604.058.729	429.551.856.695
1. Tiền	111		110.604.058.729	429.551.856.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		110.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	110.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.909.501.754	79.614.221.389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.362.437.481	77.069.966.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.612.583.313	2.524.715.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.095.005.960	180.063.712
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(160.525.000)	(160.525.000)
III. Hàng tồn kho	140	11	13.486.985.270	17.790.750.823
1. Hàng tồn kho	141		21.586.296.286	26.445.862.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.099.311.016)	(8.655.111.771)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		451.966.229	517.539.358
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		449.184.438	508.678.165
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.781.791	8.861.193
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.010.844.313	102.827.348.391
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.744.400	57.746.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	15.133.722.975	15.133.724.575
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	45.000.000	45.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(15.120.978.575)	(15.120.978.575)
II. Tài sản cố định	220		92.149.147.038	97.876.884.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	88.599.756.958	93.242.320.397
- Nguyên giá	222		768.174.459.315	765.318.834.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(679.574.702.357)	(672.076.514.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.549.390.080	4.634.564.408
- Nguyên giá	228		10.214.246.337	10.214.246.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.664.856.257)	(5.579.681.929)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.048.570.208	638.210.764
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.048.570.208	638.210.764
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.455.260.000	2.455.260.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	2.455.260.000	2.455.260.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		300.122.667	1.799.246.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	300.122.667	1.799.246.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		625.463.356.295	630.301.716.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số			30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			134.355.005.464	139.193.365.825
I. Nợ ngắn hạn	310			124.333.302.852	128.720.537.783
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17		16.691.045.699	40.085.671.065
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19		20.642.019.842	5.517.469.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18		6.218.312.463	3.594.811.256
4. Phải trả người lao động	314			27.044.603.595	16.425.150.623
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20		3.324.253.532	972.518.437
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21		13.698.357.793	30.116.103.675
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22		665.116.577	665.224.577
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			36.049.593.351	31.343.588.455
II. Nợ dài hạn	330			10.021.702.612	10.472.828.042
1. Phải trả dài hạn khác	337	23		7.949.741.859	8.055.241.100
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			2.071.960.753	2.417.586.942
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			491.108.350.831	491.108.350.831
I. Vốn chủ sở hữu	410			491.108.350.831	491.108.350.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			491.108.350.831	491.108.350.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			625.463.356.295	630.301.716.656

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập

Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	197.153.395.976	184.563.671.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.153.395.976	184.563.671.621
4. Giá vốn hàng bán	11	26	159.707.448.605	156.316.631.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.445.947.371	28.247.039.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.959.878.481	6.626.702.986
7. Chi phí tài chính	22	28	125.176.978	178.447.338
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	29	867.134.175	517.199.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	22.287.251.178	14.165.676.596
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.126.263.521	20.012.418.916
11. Thu nhập khác	31		2.777.778	1.705.896.329
12. Chi phí khác	32		-	423.751.908
13. Lợi nhuận khác	40		2.777.778	1.282.144.421
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.129.041.299	21.294.563.337
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.399.208.773	4.239.575.288
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.729.832.526	17.054.988.049

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập

Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	297.715.035.844	284.010.202.143
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(119.932.379.053)	(117.410.436.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(56.561.654.254)	(42.646.096.423)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.660.975.377)	(4.074.612.902)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.242.629.846	7.378.647.746
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.235.132.393)	(34.492.987.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.567.524.613	92.764.716.395
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(32.198.037.436)	(5.638.313.545)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110.000.000.000)	(255.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.629.879.421	1.751.174.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(137.568.158.015)	(258.887.138.708)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(69.000.633.402)	(166.122.422.313)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	429.551.856.695	387.591.626.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52.835.436	59.297.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	360.604.058.729	221.528.501.636

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập



Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc




Phan Ngọc Quang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam - trước đây là Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước tham gia cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải, được thành lập theo Quyết định số 323/QĐ/TCVB-LĐ ngày 04/03/1993 và Quyết định sửa đổi số 152/QĐ/TCCB-LĐ ngày 24/01/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng).

Theo quyết định số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") do Bộ Giao thông vận tải làm chủ sở hữu; Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200118954 ngày 16/12/2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 15/11/2023 và xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 07/03/2024;

Ngày 27/10/2023, Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) đã ban hành quyết định số 1367/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 491.108.350.831 đồng. Công ty đã tăng đủ vốn theo quy định.

Công ty là tổ chức hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, được mở tài khoản tại ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Công ty có địa bàn hoạt động từ Móng Cái đến Cà Mau.

Trụ sở chính: Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác Hệ thống Đài Thông tin duyên hải Việt Nam; Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải, thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải, các thông tin liên quan đến an toàn phương tiện hoạt động trên biển và bảo vệ an ninh quốc gia thuộc chủ quyền vùng biển Việt Nam; Dịch vụ tuyên truyền, quảng bá, truyền thông trong lĩnh vực hàng hải;
- Tư vấn kỹ thuật, vật tư hàng hải; Tư vấn, thiết kế lắp đặt, giám sát liên quan đến điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư tàu thủy;
- Đào tạo chuyên ngành viễn thông, công nghệ thông tin, đào tạo chuyên ngành viễn thông hàng hải;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2025 tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Trung tâm Viễn Thông và Công nghệ thông tin;
- Trung tâm dịch vụ khách hàng;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Viễn thông Hàng hải;
- Đài Trung tâm xử lý thông tin hàng hải Hà Nội;
- Đài Thông tin Vệ tinh mặt đất Cospas-Sarsat Việt Nam (VNLUT/MCC);
- Đài Thông tin vệ tinh mặt đất INMARSAT Hải Phòng (HAIPHONG LES);
- Đài Thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa (LRIT);
- Đài Thông tin Duyên hải Móng Cái (MONGCAI RADIO);
- Đài Thông tin Duyên hải Cửa Ông (CUAONG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên hải Hòn Gai (HONGAI RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Hải Phòng (HAIPHONG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Thanh Hóa (THANHHOA RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Bến Thủy (BENTHUY RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Huế (HUE RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Đà Nẵng (DANANG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Quy Nhơn (QUYNHON RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Phú Yên (PHUYEN RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Nha Trang (NHATRANG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Cam Ranh (CAMRANH RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Phan Rang (PHANRANG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Phan Thiết (PHANTHIET RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Vũng Tàu (VUNGTAU RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Hồ Chí Minh (HOCHIMINH RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Cần Thơ (CANTHO RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Cà Mau (CAMAU RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Kiên Giang (KIENGIANG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Bạch Long Vĩ (BACHLONGVI RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Hòn La (HONLA RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Cửa Việt (CUAVIET RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Dung Quất (DUNGQUAT RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Lý Sơn (LYSON RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Bạc Liêu (BACLIEU RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Côn Đảo (CONDAO RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Hà Tiên (HATIEN RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Thổ Chu (THOCHU RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Phú Quốc (PHUQUOC RADIO);
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh (giải thể từ ngày 01/06/2025).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng tổn thất đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Một số khoản công nợ quá hạn từ nhiều năm trước được Công ty phân loại lại sang nợ phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn, phù hợp với với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	09 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	07 - 15

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được tính khấu hao trong 3 năm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là khoản trích dự phòng chi phí bảo hành hàng hóa. Dự phòng bảo hành sản phẩm theo cam kết với khách hàng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi. Khoản chi phí này được trích lập với tỷ lệ tối đa không quá 5% tổng doanh thu bán thiết bị trong năm.

4.12. Quỹ tiền lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước; Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước. Trong việc lập báo cáo tài

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chính này, quỹ lương được Công ty trích lập và ghi nhận theo kế hoạch được phê duyệt. Trên cơ sở doanh thu, lợi nhuận của năm, quỹ tiền lương của người lao động sẽ được phê duyệt bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải theo Hợp đồng đặt hàng giữa Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam. Doanh thu dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải được ghi nhận trên cơ sở khối lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải được Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam nghiệm thu tại Biên bản nghiệm thu và Biên bản xác định giá trị. Doanh thu được điều chỉnh (nếu có) theo Biên bản quyết toán kinh phí hợp đồng đặt hàng và Biên bản thanh lý hợp đồng giữa Công ty và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải và hoạt động kinh doanh áp dụng mức thuế suất 20% tính trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.100.977.296	4.958.944.032
Tiền gửi ngân hàng	105.503.081.433	424.592.912.663
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	-
Cộng	360.604.058.729	429.551.856.695

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,6% - 5,2%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	8.362.437.481	77.069.966.890
Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bên liên quan)	-	59.288.038.232
Văn phòng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bên liên quan)	332.298.188	332.298.188
Công ty Cổ phần Hàng hải Dầu khí Hải Dương	1.200.054.708	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.561.570.890	696.775.200
Ban Cơ yếu Chính phủ	59.220.000	3.290.909.091
Quý Dịch vụ Viễn thông Công ích Việt Nam	1.634.150	3.805.595.925
Các khách hàng khác	5.207.659.545	9.656.350.254
Dài hạn	15.133.722.975	15.133.724.575
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Bình Minh Việt	9.208.316.199	9.208.316.199
Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng	563.533.897	563.533.897
Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu	1.388.965.626	1.388.965.626
Công ty Cổ phần Công nghệ điện Nam Triệu	1.033.000.000	1.033.000.000
Các khách hàng khác	2.939.907.253	2.939.908.853
Cộng	23.496.160.456	92.203.691.465

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Việt	1.281.783.967	1.281.783.967
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng hải	1.709.700.000	665.857.200
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	22.877.489.400	-
ORBCOMM Canada Inc.	1.800.704.979	-
Các nhà cung cấp khác	4.942.904.967	577.074.620
Cộng	32.612.583.313	2.524.715.787

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.095.005.960	-	180.063.712	-
Tạm ứng	69.900.000	-	49.900.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	3.210.698.629	-	-	-
Các khoản phải thu khác	814.407.331	-	130.163.712	-
Dài hạn	45.000.000	-	45.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	45.000.000	-
Cộng	4.140.005.960	-	225.063.712	-

10. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn	160.525.000	-	160.525.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu	160.525.000	-	160.525.000	-
Dài hạn	15.133.724.575	12.746.000	15.133.724.575	12.746.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	563.533.897	5.000.000	563.533.897	5.000.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	1.388.965.626	-	1.388.965.626	-
Công ty Cổ phần Công nghệ điện Nam Triệu	1.033.000.000	-	1.033.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Bình Minh Việt	9.208.316.199	-	9.208.316.199	-
Các khách hàng khác	2.939.908.853	7.746.000	2.939.908.853	7.746.000
Cộng	15.294.249.575	12.746.000	15.294.249.575	12.746.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.280.774.040	-	531.082.500	-
Nguyên liệu, vật liệu	114.946.788	-	126.991.788	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.383.075.000	-
Hàng hoá	20.190.575.458	(8.099.311.016)	24.404.713.306	(8.655.111.771)
Cộng	21.586.296.286	(8.099.311.016)	26.445.862.594	(8.655.111.771)

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập dựa trên kết quả kiểm kê và đánh giá tổng thể về chất lượng hàng hóa tồn đọng, khả năng tiêu thụ, mức độ giảm giá cũng như giá trị có thể thu hồi/thanh lý tài sản dựa trên tham khảo giá thị trường tại thời điểm cuối năm tài chính. Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 555.800.755 đồng. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được và giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập/hoàn nhập sẽ được thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	10.214.246.337	10.214.246.337
Tại ngày 30/06/2025	10.214.246.337	10.214.246.337
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	5.579.681.929	5.579.681.929
Khấu hao trong kỳ	1.085.174.328	1.085.174.328
Tại ngày 30/06/2025	6.664.856.257	6.664.856.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	4.634.564.408	4.634.564.408
Tại ngày 30/06/2025	3.549.390.080	3.549.390.080
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.932.406.324	2.932.406.324

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm thiết bị tại các Đài TTDH loại I, II	788.800.139	426.460.139
Các dự án khác	259.770.069	211.750.625
Cộng	1.048.570.208	638.210.764

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	148.539.778.051	585.728.187.439	10.589.041.176	20.461.827.789	765.318.834.455
Mua trong kỳ	-	3.569.376.860	-	-	3.569.376.860
Giảm khác	(713.752.000)	-	-	-	(713.752.000)
Tại ngày 30/06/2025	147.826.026.051	589.297.564.299	10.589.041.176	20.461.827.789	768.174.459.315
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	101.811.447.806	547.648.297.375	7.499.000.467	15.117.768.410	672.076.514.058
Khấu hao trong kỳ	2.722.810.731	4.620.995.842	398.967.356	469.166.370	8.211.940.299
Giảm khác	(713.752.000)	-	-	-	(713.752.000)
Tại ngày 30/06/2025	103.820.506.537	552.269.293.217	7.897.967.823	15.586.934.780	679.574.702.357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	46.728.330.245	38.079.890.064	3.090.040.709	5.344.059.379	93.242.320.397
Tại ngày 30/06/2025	44.005.519.514	37.028.271.082	2.691.073.353	4.874.893.009	88.599.756.958
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	15.087.379.805	495.901.833.631	3.629.542.084	13.091.689.843	527.710.445.363

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	320.323	1.055.260.000	320.323	1.055.260.000
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng Hải	140.000	1.400.000.000	140.000	1.400.000.000
Cộng		2.455.260.000		2.455.260.000

Về việc thoái vốn theo đề án cơ cấu lại Công ty tại Quyết định số 214/QĐ-BGTVT ngày 05/03/2024, Công ty đang làm việc với tư vấn hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện thoái vốn theo quy định của Nghị định 91/2015/CP-NĐ ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020. Từ ngày 20/05/2025 đến ngày 18/06/2025, Công ty đã tổ chức giao dịch cổ phiếu MSB, tuy nhiên giao dịch không thành công. Công ty tiếp tục giao dịch từ ngày 24/06/2025 đến 29/07/2025, do thị trường thuận lợi nên đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện xong việc thoái toàn bộ phần vốn góp vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	153.006.000	1.351.563.492		
Chi phí trả trước khác	147.116.667	447.683.330		
Cộng	300.122.667	1.799.246.822		

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
Inmarsat Global Limited	4.673.456.045	4.673.456.045	4.250.336.852	4.250.336.852
Marlink AS	3.894.545.889	3.894.545.889	7.897.290.049	7.897.290.049
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng hải	-	-	5.109.191.257	5.109.191.257
Công ty TNHH Công nghệ Dicom	-	-	4.194.656.171	4.194.656.171
Văn phòng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bên liên quan)	7.653.492	7.653.492	7.653.492	7.653.492
Các nhà cung cấp khác	8.115.390.273	8.115.390.273	18.626.543.244	18.626.543.244
Cộng	16.691.045.699	16.691.045.699	40.085.671.065	40.085.671.065

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2025	
	VND		VND		VND		VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.462.004.402	14.233.586.534	11.265.026.072	5.430.564.864				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	927.755.244	4.399.208.773	4.660.975.377	665.988.640				
Thuế thu nhập cá nhân	196.190.417	2.101.490.978	2.176.999.588	120.681.807				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	230.481.669	232.186.308	(1.704.639)				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.000.000	28.000.000	-				
Cộng	3.585.950.063	20.992.767.954	18.363.187.345	6.215.530.672				

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước
 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

8.861.193
 3.594.811.256
 2.781.791
 6.218.312.463

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bên liên quan)	12.837.849.544	-
Quý Dịch vụ Viễn thông Công ích Việt Nam	1.098.140.750	-
Các khách hàng khác	6.706.029.548	5.517.469.695
Cộng	<u>20.642.019.842</u>	<u>5.517.469.695</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	152.820.708	382.051.771
Chi phí sửa chữa	2.807.932.824	-
Chi phí khác	363.500.000	590.466.666
Cộng	<u>3.324.253.532</u>	<u>972.518.437</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	13.698.357.793	30.116.103.675
Kinh phí công đoàn	1.966.774.212	1.844.610.491
Lương và các khoản phúc lợi phải trả người lao động	8.648.889.157	25.231.092.160
Các khoản phải trả khác	3.082.694.424	3.040.401.024
Dài hạn	7.949.741.859	8.055.241.100
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.949.741.859	8.055.241.100
Cộng	<u>21.648.099.652</u>	<u>38.171.344.775</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	665.116.577	665.224.577
Cộng	<u>665.116.577</u>	<u>665.224.577</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	491.108.350.831	-	491.108.350.831
Lãi trong năm	-	17.054.988.049	17.054.988.049
Phân phối lợi nhuận	-	(17.054.988.049)	(17.054.988.049)
Tại ngày 01/01/2025	<u>491.108.350.831</u>	<u>-</u>	<u>491.108.350.831</u>
Lãi trong kỳ	-	17.729.832.526	17.729.832.526
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(17.729.832.526)	(17.729.832.526)
Tại ngày 30/06/2025	<u><u>491.108.350.831</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>491.108.350.831</u></u>

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận phát sinh trong kỳ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	18.273,35	23.822,17
- GBP	2.052,07	2.055,37
- SGD	5.998,51	5.998,51

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải	113.252.046.072	113.343.490.977
Doanh thu hoạt động kinh doanh	83.901.349.904	71.220.180.644
Cộng	<u><u>197.153.395.976</u></u>	<u><u>184.563.671.621</u></u>

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	113.252.046.072	113.343.490.977
Văn phòng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	16.800.000	-
Cộng	<u><u>113.268.846.072</u></u>	<u><u>113.343.490.977</u></u>

Chi tiết doanh thu dịch vụ viễn thông trong kỳ như sau:

Doanh thu khách hàng VND	Chênh lệch thanh toán trong nước VND	Chênh lệch thanh toán quốc tế VND	Doanh thu dịch vụ viễn thông công ích VND	Cộng VND
52.544.887.949	-	(40.751.292.794)	8.599.500	11.802.194.655

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin chuyên hải	83.807.433.788	92.032.821.049
Giá vốn hoạt động kinh doanh	76.455.815.572	64.294.090.247
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(555.800.755)	(10.279.500)
Cộng	159.707.448.605	156.316.631.796

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi và cổ tức được chia	7.840.578.050	6.611.820.271
Lãi chênh lệch tỷ giá	119.300.431	14.882.715
Cộng	7.959.878.481	6.626.702.986

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	125.176.978	178.447.338
Cộng	125.176.978	178.447.338

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	867.134.175	517.199.961
Chi phí nhân viên bán hàng	231.993.132	241.524.051
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	61.915.387	909.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.190.481	246.970.113
Chi phí khác	359.035.175	27.796.706
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.287.251.178	14.165.676.596
Chi phí nhân viên quản lý	13.742.076.695	8.435.652.077
Chi phí vật liệu quản lý	2.863.318.956	1.167.231.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.622.762.922	1.502.639.267
Thuế, phí và lệ phí	227.313.669	109.307.639
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(106.295.700)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.205.927.172	1.968.735.545
Chi phí khác	1.625.851.764	1.088.405.934
Cộng	23.154.385.353	14.682.876.557

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.129.041.299	21.294.563.337
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(132.997.431)	(96.686.900)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(140.000.000)	(112.000.000)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.002.569	15.313.100
Thu nhập chịu thuế	21.996.043.868	21.197.876.437
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.399.208.773	4.239.575.288

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	Đơn vị trực thuộc chủ sở hữu

Ngoài các giao dịch và số dư đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty không có giao dịch và số dư với bên liên quan.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải (thuyết minh số 15), không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập

Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang